

Số: **606** /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **26** tháng **3** năm 2013

CHI CỤC ĐÊ ĐIỀU VÀ PCLB

CÔNG VĂN ĐẾN

SỐ: **256**

NGÀY: **29.1.3.2013**

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị tại công văn số 7799/UBND-NN ngày 11/11/2011 về việc phân cấp cho các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và công văn số 5541/UBND-NN ngày 06/8/2012 về việc phân cấp các đoạn đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân loại, phân cấp các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để làm cơ sở cho việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp và hộ đê phòng lụt như sau:

1) Đê cấp I:

Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
- Đê hữu sông Chu	K16+000 - K50+000	34.000	Đê sông
- Đê tả sông Mã	K28+000 - K43+700	15.700	Đê sông
- Đê hữu sông Mã	K36+000 - K51+000	15.000	Đê sông
Tổng		64.700	

2) Đê cấp II:

Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
- Đê tả sông Chu	K0+000 - K42+000	42.000	Đê sông
- Đê hữu sông Chu	K4+000 - K16+000	12.000	Đê sông
- Đê tả sông Mã	K23+000 - K28+000	5.000	Đê sông
- Đê tả sông Mã	K43+700 - K55+800	12.100	Đê sông
- Đê tả sông Mã	K55+800 - K62+500	6.700	Đê cửa sông
- Đê hữu sông Mã	K0+000 - K36+000	36.000	Đê sông

- Đê hữu sông Mã	K51+000 - K57+500	6.500	Đê sông
- Đê hữu sông Mã	K57+500 - K59+000	1.500	Đê cửa sông
- Đê tả sông Lèn	K0+000 - K20+610	20.610	Đê sông
- Đê hữu sông Lèn	K0+000 - K21+050	21.050	Đê sông
- Đê tả sông Lạch Trường	K0+000 - K15+800	15.800	Đê sông
- Đê tả sông Lạch Trường	K15+800 - K20+070	4.270	Đê cửa sông
Tổng		183.530	

3) Đê cấp III:

Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
- Đê tả sông Mã	K0+000 - K23+000	23.000	Đê sông
- Đê tả sông Lèn	K20+610 - K32+000	11.390	Đê sông
- Đê hữu sông Lèn	K21+050 - K25+000	3.950	Đê sông
- Đê hữu sông Lèn	K25+000 - K29+000	4.000	Đê cửa sông
- Đê hữu sông Lạch Trường	K0+000 - K14+600	14.600	Đê sông
- Đê biển Hậu Lộc	K0+000 - K9+795	9.795	Đê biển
Tổng		66.735	

4) Đê cấp IV:

Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
- Đê tả sông Mã	K62+500 - K65+000	2.500	Đê cửa sông
- Đê hữu sông Mã	K59+000 - K62+496	3.500	Đê cửa sông
- Đê tả sông Bưởi	K0+000 - K25+430	25.430	Đê sông
- Đê hữu sông Bưởi	K0+000 - K17+950	17.950	Đê sông
- Đê tả sông Cầu Chày	K0+000 - K42+000	42.000	Đê sông
- Đê hữu sông Cầu Chày	K0+000 - K45+400	45.400	Đê sông
- Đê Tây kênh De	K0+000 - K6+000	6.000	Đê sông
- Đê Đông kênh De	K0+000 - K6+000	6.000	Đê sông
- Đê tả sông Hoạt	K0+000 - K32+060	32.060	Đê sông
- Đê hữu sông Hoạt	K0+000 - K43+100	43.100	Đê sông
- Đê Tây sông Cùng	K0+000 - K10+000	10.000	Đê sông
- Đê Đông sông Cùng	K0+000 - K12+900	12.900	Đê sông
- Tả Tiêu Thủy	K0+000 - K9+500	9.500	Đê sông
- Hữu Tiêu Thủy	K0+000 - K8+100	8.100	Đê sông
- Tả sông Hoàng	K0+000 - K45+900	45.900	Đê sông
- Hữu sông Hoàng	K0+000 - K35+700	35.700	Đê sông

- Tả sông Yên	K0+000 - K25+100	25.100	Đê sông
- Hữu sông Yên	K0+000 - K28+200	28.200	Đê sông
- Tả Thị Long	K0+000 - K7+500	7.500	Đê sông
- Hữu Thị Long	K0+000 - K14+400	14.400	Đê sông
- Tả sông Nhôm	K0+000 - K36+500	36.500	Đê sông
- Hữu sông Nhôm	K0+000 - K31+350	31.350	Đê sông
- Kênh Tam Điệp	K0+000 - K12+800	12.800	Đê sông
- Tả sông Càn	K0+000 - K9+120	9.120	Đê sông
- Hữu sông Càn	K0+000 - K9+000	9.000	Đê sông
- Tả sông Bạng	K0+000 - K14+850	14.850	Đê sông
- Hữu sông Bạng	K0+000 - K10+600	10.600	Đê sông
- Đê biển Nga Sơn	K0+000 - K10+400	10.400	Đê biển
- Đê biển Hoàng Thanh - Hoàng Phụ	K0+000 - K4+060	4.060	Đê biển
- Đê biển Hoàng Trường	K0+000 - K2+700	2.700	Đê biển
- Đê biển Hải Thanh	K0+000 - K3+050	3.050	Đê biển
- Đê biển Hải Châu - Hải Ninh	K0+000 - K4+190	4.190	Đê biển
- Đê biển Hải Bình	K0+000 - K2+400	2.400	Đê biển
- Đê biển Quảng Nham	K0+000 - K1+500	1.500	Đê biển
- Đê bao Quảng Phúc - Quảng Vọng	K0+000 - K11+500	11.500	Đê bao
- Đê bao tả Quảng Phú	K0+000 - K7+800	7.800	Đê bao
- Đê bao hữu Quảng Phú	K0+000 - K4+200	4.200	Đê bao
- Đê bao Thạch Định	K0+000 - K9+700	9.700	Đê bao
- Đê bao sông Năm	K0+000 - K3+600	3.600	Đê bao
Tổng		610.560	

5) Đê cấp V:

Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
- Tả Hao Hao	K0+000 - K4+500	4.500	Đê sông
- Hữu Hao Hao	K0+000 - K3+200	3.200	Đê sông
- Tả Cầu Se	K0+000 - K2+000	2.000	Đê sông
- Hữu Cầu Se	K0+000 - K1+800	1.800	Đê sông
- Tả cầu Hưng	K0+000 - K3+300	3.300	Đê sông
- Hữu cầu Hưng	K0+000 - K3+270	3.270	Đê sông
- Tả sông Dừa	K0+000 - K7+800	7.800	Đê sông
- Hữu sông Dừa	K0+000 - K6+500	6.500	Đê sông

- Đê bao xóm Dũng, xã Quảng Trung	K0+000 - K6+200	6.200	Đê bao
- Đê bao Ngọc Lãm, xã Trường Giang	K0+000 - K6+600	6.600	Đê bao
- Đê bao Thổ Khôi Hà Dương	K0+000 - K1+900	1.900	Đê bao
- Đê bao xã Yên Giang	K0+000 - K7+500	7.500	Đê bao
- Đê bao hữu Hoàng xã Tế Nông	K0+000 - K4+500	4.500	Đê bao
- Đê bao tả Cẩm Lũ	K0+000 - K4+000	4.000	Đê bao
- Đê bao hữu Cẩm Lũ	K0+000 - K7+100	7.100	Đê bao
- Đê bao tả Hón Bông	K0+000 - K3+000	3.000	Đê bao
- Đê bao hữu Hón Bông	K0+000 - K1+300	1.300	Đê bao
Tổng		74.470	

6) Các tuyến đê hiện đang tiếp tục đầu tư để nâng cấp:

Tên tuyến đê	Km đê	Chiều dài (m)	Loại đê
- Đê hữu sông Chu	K0+000 - K4+000	4.000	Đê sông
- Đê biển Hậu Lộc	K9+795 - K13+470	3.675	Đê biển
Tổng		7.675	

Các tuyến đê tại khoản 6 Điều 1 Quyết định này hiện nay đang đầu tư nâng cấp. Sau khi hoàn thành việc củng cố, nâng cấp theo Quy hoạch, UBND tỉnh Thanh Hóa rà soát, báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT để xem xét quyết định phân cấp phù hợp.

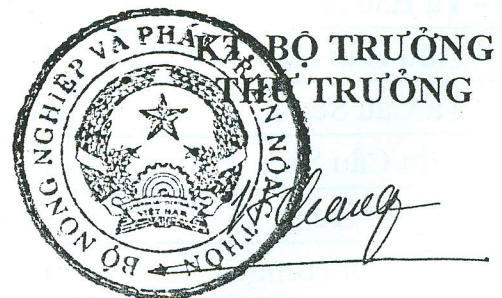
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung phân cấp đê quy định tại khoản 1 Điều I Quyết định số 2534/QĐ/BNN-ĐĐ ngày 20/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ quy định tại Điều 1 để chỉ đạo các cấp, ngành của Tỉnh trong việc thực hiện đảm bảo an toàn cho đê điều.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Sở NN&PTNT tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục ĐĐ&PCLB tỉnh Thanh Hóa;
- Cục QLĐĐ&PCLB (VT, QHKH, CLB, QLĐ.3b);
- Lưu VT, TCTL.



Hoàng Văn Thắng